TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 976/2023/HC-PT Ngày: 14 - 11 - 2023 V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vương Minh Tâm**

Các Thẩm phán: Ông **Đỗ Đình Thanh**

Ông **Đặng Văn Ý**

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 485/2023/TLPT-HC ngày 18/7/2023, về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2810/2023/QĐPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Huỳnh Quốc L – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện L (theo Giấy ủy quyền ngày 25/07/2022). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1966 và bà Huỳnh Kim T1, sinh năm 1966, Địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Mỹ D – người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/05/2022 và ngày 03/06/2022 (BL 01,03), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Cụ Nguyễn Văn N (chết ngày 25/11/2002) và cụ Đoàn Thị B (chết ngày 14/11/1990) là cha mẹ của bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Trung T (các cụ có tất cả 11 người con), lúc sinh thời các cụ tạo lập được quyền sử dụng đất diện tích 10.300m^2 (T 300m^2, LNK 10.000m^2), thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 533292 (số vào sổ 0263) ngày 03/08/2001 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp cho hộ Nguyễn Văn N. Các cụ chết không để lại di chúc và đất cũng chưa phân chia hoặc cho ai.

Nguyên trước đây vợ chồng ông T có căn nhà tại Đ nhưng đã sang bán về L ở và xin cha mẹ cho cất nhà ở riêng trên đất của cha mẹ. Cha mẹ cho ông T cất nhà trên đất gần bờ kênh để ở và gìn giữ đất, ông T ở từ đó đến nay và cha mẹ cũng không cho, không ký giấy tờ gì cho đất, nhưng ông T lập thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.225,7m^2 cha mẹ và anh em đều không biết. Đến ngày 10/02/2021, ông T kêu địa chính đo đất cha mẹ lấy thêm 01 công thì chị em phát hiện, ngăn cản và phát sinh tranh chấp.

Nay bà Nguyễn Thị Mỹ D yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 810630 (số vào sổ CH02267) ngày 13/10/2015 cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1, đối với diện tích 2.225,7m^2 (Đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Tại Văn bản số 122/UBND-PTNMT ngày 14/02/2023, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện L có ý kiến như sau:

Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.225,7m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy chứng nhận) số BN 810630 ngày 13/10/2015 cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1. Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14 được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy năm 2013, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 thuộc thửa đất số 714 tờ bản đồ số 05, diện tích 1.300m^2 (loại

Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.000m^2), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 310125 ngày 22/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Trung T.

Quá trình sử dụng đất: thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14 được đo đạc bản đồ chính quy năm 2013, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 thuộc thửa đất số 714 tờ bản đồ số 05, chỉ ghi nhận tên người sử dụng đất là Nguyễn Trung T và không phải tách ra từ thửa đất số 76 tờ bản đồ số 05 (đo đạc năm 1995). Theo bản đồ đo đạc năm 1995 thửa 76 và thửa 714 tờ bản đồ 05 là hai thửa độc lập, đã được thể hiện riêng từng thửa (thửa số 76 tên người sử dụng là Nguyễn Văn N, diện tích 10.300m^2; thửa số 714 tên người sử dụng là Nguyễn Trung T, diện tích 1.300m^2).

- Việc cấp Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 là thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận trên cơ sở Giấy chứng nhận số I 310125 ngày 22/9/1998, do đo đạc lại theo bản đồ chính quy 2013. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số BN 810630 được thiết lập tại thời điểm tháng 06 năm 2014 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ, về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Căn cứ quá trình cấp Giấy chứng nhận số BN 810630 nêu trên, việc người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận số BN 810630 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 20/10/2022 (BL 43), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 trình bày như sau:

Ông Nguyễn Trung T là con út trong gia đình, khi ông T có vợ thì không ở chung với cha là ông Nguyễn Văn N nên ông N đã cắt phần đất của ông N cho riêng vợ chồng ông T để ở riêng mưu sinh. Ông N sợ khi chết các con ông N xảy ra tranh chấp nên năm 1998 đã liên hệ chính quyền địa phương để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số vào sổ 0138) cho ông Nguyễn Trung T. Năm 2002 ông Nguyễn Văn N chết. Đến năm 2015, theo chính sách mới của Nhà nước thu hồi sổ đỏ cấp lại sổ hồng thì gia đình ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BN 810630 đứng tên cả hai vợ chồng. Thực chất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi được cấp năm 1998 chứ không phải năm 2015 như đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Về phần diện tích tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0138 là 1.300m^2 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 810630 lại là 2.225,7m^2 là vì năm 1998 khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính thực hiện đo đạc bằng tay, sau này cấp đổi sổ thì đo đạc bằng máy. Do ông T là người dân không hiểu rõ công tác chuyên môn. Thửa đất và ranh đất trước đến nay của ông Tín chỉ có một, khi cơ quan có thẩm quyền đến đo đạc thì tôi chỉ ranh.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 56, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 191, khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Nguyễn Thị Mỹ D về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 810630 (số vào sổ CH02267) ngày 13/10/2015 của UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1, đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.225,7m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 6 năm 2023 bà Nguyễn Thị Mỹ D làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Mỹ D và người bị kiện xin xét xử vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp và đã nộp tiền tạm ứng án phí

hành chính phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Mỹ D và người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người khởi kiện và người bị kiện, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của người người khởi kiện, nhận thấy:

[3.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định, văn bản hành chính: Bản án sơ thẩm xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 810630 (số vào sổ CH02267) ngày 13/10/2015 của UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 (sau đây viết tắt Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1) là Quyết định hành chính được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại các Điều 74; Điều 75 Luật đất đai.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Các bên đương sự thừa nhận toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 2.225,7m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), thửa đất số 7 (cũ số 714), tờ bản đồ số 14 (cũ số 05), theo Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1; diện tích 10.300m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 10.000m^2), thửa đất số 76, tờ bản đồ số 05, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 533292 (vào sổ số 0263) ngày 03/08/2001 của UBND huyện L cấp cho hộ Nguyễn Văn N, cùng tọa lạc tại ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đều có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn N (chết ngày 25/11/2002) và cụ Đoàn Thị B (chết ngày 14/11/1990) tạo lập.

Theo UBND huyện L, việc cấp Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 là thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận trên cơ sở Giấy chứng nhận số I 310125 ngày 22/9/1998, diện tích cấp đổi theo đo đạc bản đồ chính quy 2013. Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 được thiết lập tại thời điểm tháng 06 năm 2014 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

Xét, ông T đã quản lý sử dụng thực tế diện tích 2.225,7m^2, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng ông T và bà T1 đã quản lý sử dụng từ năm 1990; theo Sơ đồ địa chính số 05, đo đạc năm 1995 và Sổ mục kê ruộng đất năm 1997 thì ông T là chủ sử dụng đất thửa đất số 714, diện tích 1.300m^2 (loại T 300m^2 + LNK 1.000m^2); cụ Nguyễn Văn N là chủ sử dụng đất thửa đất số 76, diện tích 10.300m^2 (loại T 300m^2 + LNK 10.000m^2).

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 310125 ngày 22/09/1998 được cấp; ngày 03/06/2014 ông T và bà T1 có Đơn đề nghị và lập thủ tục cấp lại,

cấp đổi Giấy chứng nhận. Ngày 13/10/2015, UBND huyện L cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 810630 cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1, với diện tích 2.225,7m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Diện tích cấp lại tăng 925,7m^2 là do sai số bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 (đo thủ công) với bản đồ địa chính chính quy năm 2013 (đo máy), diện tích tăng, cũng như toàn bộ diện tích được cấp đổi đều nằm trong mốc giới địa chính thửa đất được cấp lần đầu, nên diện tích tăng thêm nằm trong thửa đất cấp lần đầu, ông T không có lấn đất hoặc tách thêm từ thửa đất số 76 của cụ Nguyễn Văn N.

[3.2.2] Tại thời điểm ông T và cụ N có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thì đều được Hội đồng đăng ký đất đai xã xác nhận đất sử dụng ổn định, không tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận; ông T đã sử dụng thửa đất số 714 ổn định từ năm 1990 và tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận (năm 1998) cụ N vẫn còn sống; năm 2001 cụ N được cấp giấy chứng nhận, trên Sơ đồ vị trí thể hiện đất được cấp không giáp kênh, mà giáp với thửa đất số 714 của ông T, nên cụ N biết phần diện tích đất giáp kênh ông T đã được cấp giấy chứng nhận tại thửa đất số 714 nhưng cụ N không ý kiến phản đối là thể hiện cụ năm đã cho ông T phần đất thửa đất số 714. Đồng thời, người khởi kiện và chị em cũng đã xác nhận cụ N đã cho đất này để ông T cất nhà ở và quản lý sử dụng từ năm 1990. Tuy nhiên, theo người khởi kiện cho rằng cụ N chỉ cho cất nhà để ở gìn giữ đất, nhưng không được ông T thừa nhận và người khởi kiện không chứng minh được. Do vậy, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 310125 (vào sổ số 0138) ngày 22/09/1998 cho hộ Nguyễn Trung T là có căn cứ và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1999 và năm 2001).

[3.2.3] Đối với Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 là thực hiện cấp đổi trên cơ sở Giấy chứng nhận số I 310125 ngày 22/9/1998 và theo bản đồ địa chính chính quy năm 2013. Hồ sơ cấp đổi được thiết lập tại thời điểm tháng 06 năm 2014 là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 15, Điều 20 và khoản 1 Điều 23 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ. Tại thời điểm cấp đổi Giấy chứng nhận chưa thành lập Văn phòng Đăng ký Đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 là đúng thẩm quyền, đối tượng, diện tích, đủ điều kiện và đúng quy định tại khoản 2 Điều 97, Điều 98, điểm k khoản 1 Điều 99 và Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 2 Điều 37, điểm a khoản 1 và 2 Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do vậy, Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 của UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 là đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà D về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số BN 810630 ngày 13/10/2015 của UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình được chứng cứ nào mới. Do đó, kháng cáo của người khởi kiện kiện là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Mỹ D. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 25/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Áp dụng khoản 1 Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1999 và năm 2001); khoản 2 Điều 97, Điều 98, điểm k khoản 1 Điều 99 và Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 2 Điều 37, điểm a khoản 1 và 2 Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Nguyễn Thị Mỹ D về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 810630 (số vào sổ CH02267) ngày 13/10/2015 của UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T và bà Huỳnh Kim T1, đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.225,7m^2 (loại Đất ở 300m^2 + Đất trồng cây lâu năm 1.925,7m^2), thửa đất số 7, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009372 ngày 09/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Bà D đã nộp xong.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Minh Tâm